

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch	bỏ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch	miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên	bỏ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Bình.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2024



Số: 001/2024/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 01 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo soát xét (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Nhóm Công ty đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và kiểm toán với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính đó vào ngày 04 tháng 8 năm 2023 và ngày 07 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 01 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.414.743.936.288	1.303.628.520.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	143.046.066.354	107.049.568.199
1 Tiền	111		67.046.066.354	67.049.568.199
2 Các khoản tương đương tiền	112		76.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		550.000.000.000	540.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	550.000.000.000	540.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.401.240.615	236.129.473.537
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	275.860.914.754	222.013.088.351
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.436.643.155	4.373.253.256
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.024.073.664	12.598.831.024
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.920.390.958)	(2.855.699.094)
IV. Hàng tồn kho	140	10	364.917.038.572	365.525.221.996
1 Hàng tồn kho	141		365.127.147.452	368.697.944.818
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(210.108.880)	(3.172.722.822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.379.590.747	54.924.257.047
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	4.342.464.106	1.867.745.657
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.115.075.837	49.711.717.327
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.922.050.804	3.344.794.063
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		395.108.111.558	418.326.863.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		598.252.060	526.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	598.252.060	526.000.000
II. Tài sản cố định	220		56.131.173.410	78.441.761.409
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	54.375.202.029	76.685.790.028
- Nguyên giá	222		1.104.367.049.584	1.105.562.293.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.049.991.847.555)	(1.028.876.503.933)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	1.755.971.381	1.755.971.381
- Nguyên giá	228		6.393.560.256	6.393.560.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.637.588.875)	(4.637.588.875)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.691.428.451	1.370.795.524
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.691.428.451	1.370.795.524
IV. Tài sản dài hạn khác	260		332.687.257.637	337.988.306.541
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	321.758.598.121	325.130.280.256
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32.3	10.928.659.516	12.858.026.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.809.852.047.846	1.721.955.384.253

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.444.826.439	285.728.284.256
I. Nợ ngắn hạn	310		258.444.826.439	285.728.284.256
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.681.959.947	32.287.928.990
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.539.087.312	334.389.140
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	50.142.291.970	56.072.724.622
4 Phải trả người lao động	314		21.010.682.538	36.586.149.354
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.891.131.119	13.237.133.794
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.659.847.599	7.595.120.334
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	74.205.463.152	100.916.072.136
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	20.656.500.000	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	29.657.862.802	38.698.765.886
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.551.407.221.407	1.436.227.099.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.551.407.221.407	1.436.227.099.997
1 Vốn cổ phần	411	23.2	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418	23.5	729.920.472.744	645.888.370.836
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23.5	11.949.121.722	11.949.121.722
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		319.275.276.605	292.365.755.644
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		205.835.356.383	108.227.235.701
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		113.439.920.222	184.138.519.943
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.714.507.130	46.476.008.589
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.809.852.047.846	1.721.955.384.253

Huỳnh Thị Trang Ý
 Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng



Lê Thanh Bình
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	831.790.065.281	749.404.298.786
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	38.850.000	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	831.751.215.281	749.404.298.786
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	25	603.241.214.288	536.283.926.339
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		228.510.000.993	213.120.372.447
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	13.582.236.676	21.432.672.035
7 Chi phí tài chính	22	27	947.023.752	3.244.049.359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		907.154.532	2.746.731.708
8 Chi phí bán hàng	25	28	47.432.024.113	39.141.101.170
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	37.333.170.017	38.260.331.794
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.380.019.787	153.907.562.159
11 Thu nhập khác	31	30	170.625.802	4.116.996.269
12 Chi phí khác	32	30	353.186.412	112.822.740
13 Lợi nhuận khác	40	30	(182.560.610)	4.004.173.529
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		156.197.459.177	157.911.735.688
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32.1	30.045.473.122	33.588.156.349
16 Chi phí/(thu nhập) thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32.3	1.929.366.769	(2.164.470.785)
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		124.222.619.286	126.488.050.124
18 Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		113.439.920.222	112.748.543.873
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.782.699.064	13.739.506.251
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.567	2.551

Huỳnh Thị Trang Ý
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		156.197.459.177	157.911.735.688
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11	22.603.987.999	30.157.959.968
- Các khoản dự phòng	03		17.758.577.922	379.998.277
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(70.598.779)	(150.168.372)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(12.798.177.670)	(18.858.795.943)
- Chi phí lãi vay	06	27	907.154.532	2.746.731.708
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		184.598.403.181	172.187.461.326
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(64.025.650.811)	85.864.788.946
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3.570.797.366	(321.223.376)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		179.473.823	(31.540.521.810)
- Giảm chi phí trả trước	12		1.819.971.977	4.169.507.983
- Tiền lãi vay đã trả	14		(942.619.366)	(2.783.889.725)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(41.000.655.951)	(26.492.453.144)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22	34.500.000	13.880.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	22	(12.822.750.078)	(4.939.857.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.411.470.141	196.157.692.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.450.604.009)	(5.447.467.875)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		884.084.175	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(450.000.000.000)	(300.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		440.000.000.000	195.000.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.404.783.907	16.783.332.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.838.264.073	(93.664.134.945)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	20	119.216.182.604	170.656.031.901
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(145.926.791.588)	(204.259.602.736)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.570.860.000)	(109.258.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.281.468.984)	(142.862.090.835)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35.968.265.230	(40.368.533.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	107.049.568.199	190.336.792.912
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.232.925	87.451.402
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	143.046.066.354	150.055.710.834

Huỳnh Thị Trang Ý
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 7 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 18 tháng 03 năm 2015 với mã chứng khoán là CSV.

Công ty có trụ sở chính tại 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con và sáu (06) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên công ty: Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam

Địa chỉ: KCN Tăng Loong, Thị trấn Tăng Loong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phốt pho

Tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/06/2024 65,05%

Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2024 65,05%

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường 5, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy hóa chất Tân Bình 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường 5, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam - Mỏ Bô xít Bảo Lộc (*)	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường 01, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy hóa chất Nhơn Trạch - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Phân khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCHĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Báo cáo về việc giải thể Mỏ Bô xít Bảo Lộc. Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam - Mỏ Bô xít Bảo Lộc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi, sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm công ty") là sản xuất sản phẩm ngành hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 693 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 665 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được khấu trừ theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	02 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng các công trình dự án Nhà máy để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí khác phân bổ theo thời gian trả trước.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng đã trả theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, diện tích đất thuê là 180.036 m², thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 6 năm 2055. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Công ty mà việc sửa chữa có tính chu kỳ, thực hiện theo kế hoạch sửa chữa lớn của Công ty thì được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

3.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.21. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất. Toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty là liên quan đến hoạt động này. Bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Tiền mặt	464.521.188	982.397.077
Tiền gửi ngân hàng	66.581.545.166	66.067.171.122
Các khoản tương đương tiền (*)	76.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>143.046.066.354</u>	<u>107.049.568.199</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, hưởng lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	550.000.000.000	550.000.000.000	540.000.000.000	540.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>550.000.000.000</u>	<u>550.000.000.000</u>	<u>540.000.000.000</u>	<u>540.000.000.000</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm, hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	27.070.784.280	30.405.053.160
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	20.871.869.400	50.212.116.000
Công ty Ajinomoto Việt Nam	22.727.076.260	18.165.405.520
Công ty Cổ phần Quốc tế Lavita	31.968.855.360	-
Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	21.776.367.942	19.512.151.186
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	6.059.608.920	7.632.754.848
Phải thu các khách hàng khác	145.386.352.592	96.085.607.637
TỔNG CỘNG	<u>275.860.914.754</u>	<u>222.013.088.351</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.920.390.958)	(2.855.699.094)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L	7.423.650.000	-
Hợp tác xã Vận tải Số 9	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Howden Việt Nam	2.859.621.840	2.859.621.840
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco	2.684.709.134	73.099.191
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	4.468.662.181	1.440.532.225
TỔNG CỘNG	20.436.643.155	4.373.253.256

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Lãi tiền gửi dự thu	9.767.912.326	10.446.602.738
Tạm ứng cho nhân viên	182.470.000	28.006.484
Ký quỹ, ký cược	41.670.456	91.670.456
Phải thu khác	32.020.882	2.032.551.346
TỔNG CỘNG	10.024.073.664	12.598.831.024

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Citichem India Limited	1.568.029.478	-	1.495.194.624	-
DNTN Tân Trường An	612.162.100	-	612.162.100	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Jbi Chem Cà Mau	187.420.000	-	187.420.000	-
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova	180.000.000	-	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	80.524.880	-	80.524.880	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	80.632.000	-	80.632.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Khang Nghi	158.815.700	-	158.815.700	47.644.710
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thép Nguyễn Minh	72.133.600	36.066.800	183.708.800	91.854.300
Công ty TNHH Găng Tay Nhất Á Châu	33.480.000	16.740.000	33.480.000	16.740.000
TỔNG CỘNG	2.973.197.758	52.806.800	3.011.938.104	156.239.010

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 6*.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	54.638.373.165	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	206.696.774.547	-	265.592.435.408	-
Công cụ, dụng cụ	7.634.770.058	-	7.384.815.288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.393.546.158	-	5.882.202.257	-
Thành phẩm	89.724.683.524	(210.108.880)	89.838.491.865	(3.172.722.822)
Hàng hóa	39.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>365.127.147.452</u>	<u>(210.108.880)</u>	<u>368.697.944.818</u>	<u>(3.172.722.822)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Số đầu kỳ	(3.172.722.822)	(10.103.032.897)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(1.768.241.360)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.962.613.942	10.103.032.897
Số cuối kỳ	<u>(210.108.880)</u>	<u>(1.768.241.360)</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho sản phẩm PAC-F 30% HB Bột do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	184.056.500.195	870.568.263.906	37.642.207.811	13.295.322.049	1.105.562.293.961
Mua trong kỳ	-	185.000.000	-	108.400.000	293.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.032.664.035)	(394.990.342)	(60.990.000)	(1.488.644.377)
Số cuối kỳ (*)	<u>184.056.500.195</u>	<u>869.720.599.871</u>	<u>37.247.217.469</u>	<u>13.342.732.049</u>	<u>1.104.367.049.584</u>
(*) Trong đó, nguyên giá của các tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 923.043.394.134 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 925.854.675.241 VND).					
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	177.692.206.641	807.767.114.552	33.758.120.205	9.659.062.535	1.028.876.503.933
Khấu hao trong kỳ	962.088.046	19.931.531.791	881.229.986	829.138.176	22.603.987.999
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.032.664.035)	(394.990.342)	(60.990.000)	(1.488.644.377)
Số cuối kỳ	<u>178.654.294.687</u>	<u>826.665.982.308</u>	<u>34.244.359.849</u>	<u>10.427.210.711</u>	<u>1.049.991.847.555</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	<u>6.364.293.554</u>	<u>62.801.149.354</u>	<u>3.884.087.606</u>	<u>3.636.259.514</u>	<u>76.685.790.028</u>
Số cuối kỳ	<u>5.402.205.508</u>	<u>43.054.617.563</u>	<u>3.002.857.620</u>	<u>2.915.521.338</u>	<u>54.375.202.029</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>1.755.971.381</u>	<u>4.637.588.875</u>	<u>6.393.560.256</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Hao mòn trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>4.637.588.875</u>	<u>4.637.588.875</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	<u>1.755.971.381</u>	-	<u>1.755.971.381</u>
Số cuối kỳ	<u>1.755.971.381</u>	-	<u>1.755.971.381</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Chi phí mua sắm tài sản cố định	578.000.000	-
Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	1.985.146.399	405.942.390
Chi phí sửa chữa lớn	3.128.282.052	964.853.134
TỔNG CỘNG	<u>5.691.428.451</u>	<u>1.370.795.524</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	943.918.973	651.992.249
Chi phí sửa chữa	539.658.567	705.019.490
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	99.236.631	161.331.499
Chi phí sử dụng phần mềm	19.710.000	166.024.000
Phí quản lý hàng năm tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 (*)	1.026.205.200	-
Chi phí trả trước khác	1.713.734.735	183.378.419
TỔNG CỘNG	<u>4.342.464.106</u>	<u>1.867.745.657</u>

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (*)	317.597.757.359	322.734.109.229
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.256.107.927	2.060.855.383
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	260.900.590	303.289.718
Chi phí trả trước khác	643.832.245	32.025.926
TỔNG CỘNG	<u>321.758.598.121</u>	<u>325.130.280.256</u>

- (*) Tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và phí quản lý tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 chưa phân bổ. Theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTD-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng được trả một lần cho cả thời gian thuê, phí quản lý được trả hàng năm theo thông báo của bên cho thuê.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	12.467.153.376	12.467.153.376	-	-
Công ty Cổ phần Victory	4.358.392.150	4.358.392.150	-	-
Điện lực Cam Đường	3.996.946.296	3.996.946.296	2.645.891.741	2.645.891.741
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phúc	1.414.079.964	1.414.079.964	1.756.800.045	1.756.800.045
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Petro Pro	-	-	2.926.712.640	2.926.712.640
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	927.732.480	927.732.480	5.851.440	5.851.440
Phải trả đối tượng khác	15.517.655.681	15.517.655.681	24.952.673.124	24.952.673.124
TỔNG CỘNG	<u>38.681.959.947</u>	<u>38.681.959.947</u>	<u>32.287.928.990</u>	<u>32.287.928.990</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Đại Phát Thịnh	812.000.000	-
Landing Planetary Gearbox Limited	605.880.000	-
Kong Long Huat Chemicals SDN Berhad	581.190.050	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	540.017.262	334.389.140
TỔNG CỘNG	<u>2.539.087.312</u>	<u>334.389.140</u>

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30/6/2024	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.424.671.886	957.768.921	23.699.028.211	19.615.279.364	5.550.651.812	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.332.097.533	2.730.389.236	2.859.733.598	-	1.461.441.895
Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	345.975.392	19.633.211.793	1.606.853.793	17.680.382.608	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.499.765.813	-	30.055.194.003	41.000.655.951	26.554.303.865	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.289.575.703	258.952.217	4.725.856.872	7.374.548.888	307.231.712	925.300.242
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	13.720.680.198	-	3.449.675.195	17.548.000.855	-	377.645.462
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	138.031.022	450.000.000	630.207.284	426.179.538	49.721.973	157.663.205
TỔNG CỘNG	56.072.724.622	3.344.794.063	84.923.562.594	90.431.251.987	50.142.291.970	2.922.050.804

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Trích trước lãi vay	32.467.246	67.932.080
Trích trước chi phí vận chuyển	7.849.411.417	2.057.472.434
Trích trước tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 bị truy thu	3.242.970.660	3.242.970.660
Trích trước chi phí điện	6.643.503.873	6.410.520.412
Trích trước chi phí khác	2.122.777.923	1.458.238.208
TỔNG CỘNG	<u>19.891.131.119</u>	<u>13.237.133.794</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Kinh phí công đoàn	675.066.572	367.375.992
Bảo hiểm xã hội	334.326.590	344.508.990
Bảo hiểm y tế	18.048.391	18.048.391
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	140.317.000
Cổ tức phải trả	81.160.000	81.160.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	501.246.046	6.643.709.961
TỔNG CỘNG	<u>1.659.847.599</u>	<u>7.595.120.334</u>

20. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 01/01/2024	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Ngày 30/6/2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (a)	82.788.138.432	56.344.818.456	109.522.782.540	29.610.174.348
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (b)	7.614.000.000	55.983.548.156	25.890.075.344	37.707.472.812
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (c)	10.513.933.704	6.887.815.992	10.513.933.704	6.887.815.992
TỔNG CỘNG	<u>100.916.072.136</u>	<u>119.216.182.604</u>	<u>145.926.791.588</u>	<u>74.205.463.152</u>
Số có khả năng trả nợ	100.916.072.136			74.205.463.152

VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(a) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng	Số 01/2024/93332/HĐTD ngày 13 tháng 6 năm 2024
Hạn mức tín dụng	150.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là từ 2,4%/năm đến 2,9%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là từ 75 ngày đến 165 ngày
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Hình thức đảm bảo	Tín chấp

(b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng	Số 23.4783329/2023-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 30 tháng 6 năm 2023
Hạn mức tín dụng	100.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 3,4%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ, tối đa 06 tháng. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 179 ngày
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất
Hình thức đảm bảo	Tín chấp

(c) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Hợp đồng tín dụng	Số SHBVN/BC/062019/HĐTD/HCCBMN ngày 26/11/2019 và thỏa thuận số 07 ngày 14/12/2023 về việc gia hạn - sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HĐTD/HCCBMN ngày 26/11/2019
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 4%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 06 tháng. Thời hạn vay của các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 06 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Tài sản đảm bảo	Tín chấp

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.656.500.000	-
TỔNG CỘNG	20.656.500.000	-

22. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Số đầu kỳ	38.698.765.886	10.343.057.183
Trích lập trong kỳ	3.747.346.994	29.344.372.099
Sử dụng trong kỳ	(12.822.750.078)	(5.152.957.900)
Tặng khác	34.500.000	12.980.000
Số cuối kỳ	<u>29.657.862.802</u>	<u>34.547.451.382</u>

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Số đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	564.868.318.538	11.949.121.722	333.757.881.736	78.794.044.670	1.428.917.209.872
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	112.748.543.873	13.739.506.251	126.488.050.124
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	81.020.052.298	-	(92.540.486.397)	-	(11.520.434.099)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	-	(44.200.000.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	-	-	(11.594.046.279)	(6.229.891.721)	(17.823.938.000)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(21.141.720.000)	(21.141.720.000)
Điều chỉnh lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	(207.029.096)	-	(207.029.096)
Số cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	645.888.370.836	11.949.121.722	297.964.863.837	65.161.939.200	1.460.512.138.801
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Số đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	645.888.370.836	11.949.121.722	292.365.755.644	46.476.008.589	1.436.227.099.997
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	113.439.920.222	10.782.699.064	124.222.619.286
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	74.038.006.571	-	(74.183.967.095)	-	(145.960.524)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	9.994.095.337	-	(12.336.711.284)	(1.258.770.523)	(3.601.386.470)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.285.430.000)	(5.285.430.000)
Điều chỉnh lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	(9.720.882)	-	(9.720.882)
Số cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	729.920.472.744	11.949.121.722	319.275.276.605	50.714.507.130	1.551.407.221.407

23.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30/6/2024		Ngày 01/01/2024	
	Vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	65,00%	287.310.000.000	65,00%
Các cổ đông khác	154.690.000.000	35,00%	154.690.000.000	35,00%
TỔNG CỘNG	442.000.000.000	100,00%	442.000.000.000	100,00%

23.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>442.000.000.000</u>	<u>442.000.000.000</u>

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2023 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số trích trong kỳ này	VND Số còn phải trích
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.679.335.524	25.000.000.000	(320.664.476)	-
Trích lập quỹ thưởng người quản lý công ty	466.625.000	-	466.625.000	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	74.038.006.571	-	74.038.006.571	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	110.500.000.000	-	-	110.500.000.000
Tăng vốn từ Thặng dư vốn cổ phần, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và Quỹ đầu tư phát triển (*)	663.000.000.000	-	-	663.000.000.000
TỔNG CỘNG	872.683.967.095	25.000.000.000	74.183.967.095	773.500.000.000

(*) Ngày đăng ký cuối cùng hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền và cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 02 tháng 7 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa ghi nhận cổ tức phải trả với số tiền 110.500.000.000 VND.

23.4. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.5. Quỹ

	VND			
	Ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2024
Quỹ đầu tư và phát triển	645.888.370.836	84.032.101.908	-	729.920.472.744
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
TỔNG CỘNG	657.837.492.558	84.032.101.908	-	741.869.594.466

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tổng doanh thu	831.790.065.281	749.404.298.786
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	790.579.622.804	723.737.915.709
Doanh thu bán hàng hóa	37.609.136.343	21.944.505.025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.662.026.593	3.032.644.000
Doanh thu bán phế liệu	939.279.541	689.234.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	(38.850.000)	-
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(38.850.000)	-
DOANH THU THUẦN	831.751.215.281	749.404.298.786
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 34)	26.058.666.000	54.123.793.600
Doanh thu đối với bên khác	805.692.549.281	695.280.505.186

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	579.999.075.873	517.805.731.995
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.478.843.640	13.503.049.258
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.725.908.717	3.206.903.726
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.962.613.942)	1.768.241.360
TỔNG CỘNG	<u>603.241.214.288</u>	<u>536.283.926.339</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.726.093.495	18.858.795.943
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	785.544.402	2.422.168.928
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.598.779	151.707.164
TỔNG CỘNG	<u>13.582.236.676</u>	<u>21.432.672.035</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí lãi vay	907.154.532	2.746.731.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.869.220	495.778.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.538.792
TỔNG CỘNG	<u>947.023.752</u>	<u>3.244.049.359</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân viên bán hàng	2.056.794.315	1.904.823.739
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	1.038.138.436	1.009.017.027
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	158.179.702	339.260.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.462.914.948	34.626.111.554
Chi phí bán hàng khác	3.715.996.712	1.261.887.996
TỔNG CỘNG	<u>47.432.024.113</u>	<u>39.141.101.170</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nhân viên quản lý	10.745.328.454	14.121.012.015
Chi phí đồ dùng văn phòng	569.425.933	671.945.534
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	505.015.602	695.216.492
Thuế, phí và lệ phí	3.458.675.194	3.607.261.165
Chi phí dự phòng	64.691.864	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.991.689.427	11.436.700.226
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.998.343.543	7.728.196.362
TỔNG CỘNG	<u>37.333.170.017</u>	<u>38.260.331.794</u>

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.084.175	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng bảo vệ môi trường	-	4.088.824.236
Phế liệu thu hồi	92.796.364	-
Tiền phạt thu được	5.745.263	28.000.000
Các khoản khác	-	172.033
	<u>170.625.802</u>	<u>4.116.996.269</u>
Chi phí khác		
Lỗ do đánh giá lại tài sản	(14.250.000)	(14.250.000)
Các khoản bị phạt	(292.979.061)	(5.854.413)
Các khoản khác	(45.957.351)	(92.718.327)
	<u>(353.186.412)</u>	<u>(112.822.740)</u>
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	<u>(182.560.610)</u>	<u>4.004.173.529</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.001.964.623	261.150.323.264
Chi phí nhân công	80.455.351.831	81.285.561.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.603.987.999	30.157.959.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.527.267.581	165.995.310.243
Các chi phí khác	66.808.675.848	54.054.978.803
TỔNG CỘNG	<u>666.397.247.882</u>	<u>592.644.134.082</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.045.473.122	33.588.156.349
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.929.366.769	(2.164.470.785)
TỔNG CỘNG	31.974.839.891	31.423.685.564

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	156.197.459.177	157.911.735.688
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt hành chính về thuế	292.979.061	20.354.413
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	3.478.779.654	1.007.160.327
Các khoản điều chỉnh khác	(95.018.438)	(1.820.822.608)
Tổng lợi nhuận tính thuế	159.874.199.454	157.118.427.820
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.974.839.891	31.423.685.564

32.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3. Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

		Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
		Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
<i>VND</i>					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Khấu hao Tài sản cố định	10.928.659.516	12.858.026.285	(1.929.366.769)	2.164.470.785	
	10.928.659.516	12.858.026.285			
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(1.929.366.769)	2.164.470.785	

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lợi nhuận sau thuế (VND)	113.439.920.222	112.748.543.873
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	113.439.920.222	112.748.543.873
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.567	2.551

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Pin - Ấc quy Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Công ty liên kết của Tập đoàn

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	1.680.000.000	-
	Chia cổ tức	-	28.731.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	9.195.741.000	20.152.280.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Mượn hàng	-	1.338.444.310
	Cho mượn hàng	673.692.500	1.555.812.263
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	2.098.613.500	2.350.582.000
Công ty Cổ phần Pin - Ấc quy Miền Nam	Bán hàng	3.466.959.000	1.891.300.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	17.550.000	10.800.000
	Mua hàng	53.813.100	42.316.400
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	1.505.719.160	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	10.834.425.500	28.965.336.600
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	445.377.000	753.495.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	VND	
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	1.625.671.080	1.530.950.760
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	532.621.980	810.185.760
Công ty Cổ phần Pin - Ấc quy Miền Nam	920.484.000	937.293.120
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	55.980.288
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	2.861.810.460	4.157.088.480
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	119.021.400	141.256.440
TỔNG CỘNG	6.059.608.920	7.632.754.848
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	924.000.000	-
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	3.732.480	5.851.440
TỔNG CỘNG	927.732.480	5.851.440
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	682.909.092
TỔNG CỘNG	-	682.909.092

34.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

❖ Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	VND Cộng
Hội đồng quản trị		-	-	177.000.000	6.000.000	183.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	17.000.000	-	17.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	34.000.000	2.000.000	36.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	-	-	42.000.000	-	42.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	14.000.000	-	14.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	28.000.000	2.000.000	30.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên	-	-	42.000.000	2.000.000	44.000.000
Ban quản lý, điều hành		1.210.390.278	-	42.000.000	1.488.278.457	2.740.668.735
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	296.740.825	-	42.000.000	439.718.150	778.458.975
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	237.411.259	-	-	313.614.380	551.025.639
Ông Võ Đình Thù	Phó Tổng giám đốc	234.536.060	-	-	184.958.452	419.494.512
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	238.105.631	-	-	317.257.353	555.362.984
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	203.596.503	-	-	232.730.122	436.326.625
Ban kiểm soát		214.733.146	-	66.000.000	245.487.940	526.221.086
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	214.733.146	-	-	165.487.940	380.221.086
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	-	33.000.000	78.000.000	111.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	-	33.000.000	2.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG		1.425.123.424	-	285.000.000	1.739.766.397	3.449.889.821

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

❖ Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

						VND
Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	175.000.000	204.000.000	75.000.000	454.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	-	60.000.000	60.000.000	25.000.000	145.000.000
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	10.000.000	-	10.000.000	20.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	-	35.000.000	48.000.000	-	83.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	-	35.000.000	48.000.000	20.000.000	103.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên	-	35.000.000	48.000.000	20.000.000	103.000.000
Ban quản lý, điều hành		1.293.147.445	235.000.000	48.000.000	921.343.760	2.497.491.205
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	298.628.596	60.000.000	48.000.000	241.380.264	648.008.860
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	253.870.110	45.000.000	-	171.245.135	470.115.245
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	253.758.360	45.000.000	-	171.123.418	469.881.778
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	260.154.945	45.000.000	-	177.483.438	482.638.383
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	226.735.434	40.000.000	-	160.111.505	426.846.939
Ban kiểm soát		228.259.180	85.000.000	72.000.000	234.076.269	619.335.449
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	228.259.180	35.000.000	-	151.076.269	414.335.449
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	25.000.000	36.000.000	63.000.000	124.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	25.000.000	36.000.000	20.000.000	81.000.000
TỔNG CỘNG		1.521.406.625	495.000.000	324.000.000	1.230.420.029	3.570.826.654

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	69.953,56	418.667,90
Đồng Euro (EUR)	1.078,42	1.087,33
Nợ khó đòi đã xử lý		VND
	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
CỘNG	1.077.385.950	1.077.385.950

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

 <hr/> <p>Huỳnh Thị Trang Ý Người lập biểu</p>	 <hr/> <p>Phạm Thị Thu Hằng Kế toán trưởng</p>	 <hr/> <p>Lê Thanh Bình Tổng Giám đốc</p>
--	--	--



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2024